

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kế toán
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012*

**CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo Kết quả công tác soát xét	5-6
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13-36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2012 kết thúc ngày 30/06/2012.

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần thiết bị điện Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước – Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Thủ tướng chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100512 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 07 năm 2011.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100100512 thay đổi lần 2 ngày 27 tháng 07 năm 2011, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất kinh doanh trong các ngành nghề, lĩnh vực chính là:

- Sản xuất kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế, chế tạo, kinh doanh và sửa chữa các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV;
- Thi công, lắp đặt công trình đường dây, trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc;

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là : 1.400.000.000.000 đồng (Một ngàn bốn trăm tỷ đồng Việt Nam). Tương đương 140.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 kết thúc ngày 30/06/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc điều hành của Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Thành viên
Ông Trần Ngọc Minh	Thành viên
Ông Đỗ Văn Chính	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Anh	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Yến	Trưởng ban
Bà Trương Thị Hương Lan	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Thắng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2012 của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Khoản đầu tư vào Công ty con là Công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia) được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc do Công ty mới thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 486/BKHDT-DTRNN ngày 28 tháng 12 năm 2011. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng việc ghi nhận theo phương pháp giá gốc này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo Tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành – Hai Bà Trưng – Hà Nội

động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Tiếu

Số 79/BCKT-TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2012
của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (“Tổng Công ty”) bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012 và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 7 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty thấy cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả và cơ sở công tác soát xét.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Những vấn đề ảnh hưởng đến công tác soát xét

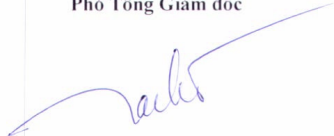
Đến thời điểm thực hiện kiểm toán, đơn vị chưa cung cấp được đầy đủ báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012 của các công ty liên kết, do đó, chúng tôi chưa có đủ căn cứ để đưa ý kiến về việc trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn theo quy định tại thời điểm 30/6/2012 cũng như chưa có các thông số để xác định lợi ích của Tổng Công ty tại các Công ty liên kết.

Báo cáo hợp nhất Tổng Công ty được tập hợp từ các Báo cáo tài chính của các Công ty con do đơn vị lập và chưa được kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2012
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Chi Thành
Chứng chỉ KTV số : 0647 /KTV

Kiểm toán viên



Lê Phương Anh
Chứng chỉ KTV số:0739/KTV

1001 000.000.000 / BII

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.783.646.228.566	2.624.294.976.208
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		702.580.014.239	614.522.983.992
1. Tiền	111	V.01	206.524.440.067	144.780.885.244
2. Các khoản tương đương tiền	112		496.055.574.172	469.742.098.748
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	71.308.280.500	31.132.416.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		79.084.172.200	31.132.416.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(7.775.891.700)	
III. Các khoản phải thu	130		962.498.377.896	761.679.088.469
1. Phải thu của khách hàng	131		828.833.452.790	674.704.241.550
2. Trả trước cho người bán	132		122.307.566.351	108.819.475.195
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HDXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	49.655.735.098	17.389.935.243
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(38.298.376.343)	(39.234.563.519)
IV. Hàng tồn kho	140		1.005.902.646.196	1.176.671.187.977
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.008.539.075.369	1.181.943.654.701
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.636.429.173)	(5.272.466.724)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.356.909.735	40.289.299.770
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.018.461.232	1.275.264.725
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.006.755.476	15.916.149.270
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	2.957.714.438	3.045.558.364
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		30.373.978.589	20.052.327.411
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.228.140.728.237	1.241.722.969.677

11
C
F
7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
II. Tài sản cố định	220		654.639.940.925	560.631.768.859
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	435.291.805.992	415.135.774.343
- Nguyên giá	222		1.059.308.354.226	1.006.235.366.877
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(624.016.548.234)	(591.099.592.534)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	56.646.746.375	65.612.026.637
- Nguyên giá	228		63.275.871.225	73.122.402.225
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(6.629.124.850)	(7.510.375.588)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	162.701.388.558	79.883.967.879
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	462.620.384.972	558.628.921.453
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.608.736.111	29.379.302.111
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		430.912.966.651	516.947.462.192
3. Đầu tư dài hạn khác	258		12.316.979.710	13.771.128.150
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(1.218.297.500)	(1.468.971.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		110.880.402.340	122.462.279.365
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	107.094.964.033	101.072.828.586
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		3.719.390.307	12.323.402.779
3. Tài sản dài hạn khác	268		66.048.000	9.066.048.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.011.786.956.803	3.866.017.945.885

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.957.074.358.463	1.619.904.498.725
I. Nợ ngắn hạn	310		1.810.470.732.818	1.505.251.195.295
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	537.264.379.305	637.120.955.159
2. Phải trả người bán	312		319.180.913.269	169.544.298.815
3. Người mua trả tiền trước	313		56.231.804.801	47.338.023.517
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	37.532.340.248	71.400.305.611
5. Phải trả công nhân viên	315		74.205.936.031	86.781.668.842
6. Chi phí phải trả	316	V.17	62.737.321.590	78.586.003.149
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	664.107.476.421	362.172.661.731
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		27.384.504.100	24.305.366.887
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		31.826.057.053	28.001.911.584
II. Nợ dài hạn	330		146.603.625.645	114.653.303.430
3. Phải trả dài hạn khác	333		4.985.518.992	3.549.885.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	91.413.404.987	46.217.721.511
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		9.168.364.928	4.744.938.102
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		35.036.336.738	35.036.336.738
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			25.104.422.079
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		6.000.000.000	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.607.689.016.916	1.876.390.990.511
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.606.976.285.406	1.875.619.444.715
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			(30.000.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		26.327.298	(598.163.827)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22.167.696.887	7.221.052.884
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		24.461.653.612	10.028.567.388
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			433.500.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		160.320.607.609	458.564.488.270
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		712.731.510	771.545.796
1. Nguồn kinh phí	432		(29.000.000)	(29.000.000)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		741.731.510	800.545.796
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	C		447.023.581.424	369.722.456.649
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.011.786.956.803	3.866.017.945.885

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			3.544.874.920
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		9.632.205.479	9.632.205.479
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		237.647.21	7.707.94
- EUR		181.25	181.25
- Đồng Yên nhật (JPY)		33,000	33,000
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu

Đoàn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng

Phạm Tuấn Anh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Tiêu

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	2.857.163.755.951
2. Các khoản giảm trừ	02	V.26	4.220.567.403
- Chiết khấu bán hàng	02a		
- Giảm giá hàng bán	02b		
- Hàng bán bị trả lại	02c		4.220.567.403
- Thuế tiêu thu đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực	02d		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	2.852.943.188.548
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	2.436.247.470.399
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		416.695.718.149
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	90.037.662.939
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	64.857.508.726
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48.296.758.077
8. Chi phí bán hàng	24		70.566.277.977
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		108.247.945.456
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		263.061.648.929
11. Thu nhập khác	31		1.030.509.545
12. Chi phí khác	32		448.354.908
13. Lợi nhuận khác	40		582.154.637
14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết	41		23.454.694.188
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		287.098.497.754
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	50.238.242.146
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		498.637.569
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		236.361.618.039
<i>Trong đó:</i>			
Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ			195.736.838.977
Lợi nhuận sau thuế TNDN của Cổ đông thiểu số			40.624.779.062

Người lập biểu



Đoàn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Tiểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp
6 tháng đầu năm 2012

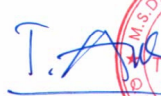
CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01	2.657.093.933.552
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.240.875.813.679)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(160.296.042.747)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(63.508.482.217)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(59.722.917.350)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	358.669.952.369
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(155.148.420.103)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	336.212.209.825
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(125.806.348.765)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài	22	2.817.700
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(646.860.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24	524.950.200.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.900.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	174.997.270
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	88.877.469.214
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(161.560.864.581)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32	156.900.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	667.112.080.571
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(661.756.651.406)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(92.007.270.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(86.494.940.835)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	88.156.404.409
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	614.522.983.992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(99.374.162)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	702.580.014.239

Người lập biểu



Đoàn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Anh

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Tiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần thiết bị điện Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước – Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Thủ tướng chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100512 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 07 năm 2011.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là : 1.400.000.000.000 đồng (Một ngàn bốn trăm tỷ đồng Việt Nam). Tương đương 140.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Khách sạn Bình Minh – Hà Nội	Số 27, Lý Thái Tổ, Q. Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Tổng Công ty có các Công ty con sở hữu trực tiếp sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty CP Thiết bị điện	Đường 9, KCN Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, Đồng Nai
- Công ty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội	KM12, QL32, Phú Diễn, Huyện Từ Liêm, Hà Nội
- Công ty CP khí cụ điện I	Phường Xuân Khanh, Thị xã Sơn Tây, TP Hà Nội
- Công ty CP Dây cáp điện điện Việt Nam	Số 70-72, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP Hồ Chí Minh
- Công ty CP SX và TM Emic	Số 91, Hoa Lâm, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội
- Công ty CP TBD Việt Nam (Cambodia)	Số 49, đường QL 4, Phường P ơ Long Chê Rơ Tê, Quận Đông Kô, Thủ đô Phnom Penh, Campuchia

Tổng Công ty có các Công ty con sở hữu gián tiếp sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty CP Chế tạo bơm Hải Dương	Số 37, ĐL Hồ Chí Minh, TP Hải Dương
- Công ty CP Điện cơ Hà Nội	KCN Lê Minh Xuân, Q Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh

Tổng Công ty có các Công ty liên kết sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty CP chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary	Số 53, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội
- Công ty CP vật tư và xây dựng Hà Nội	Số 39C, Hai Bà Trưng, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tổng Công ty có các Công ty liên kết gián tiếp thông qua sở hữu của Công ty con sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty TNHH SÁS - CTAMAD	Số 44B, Lý Thường Kiệt, Q Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Tổng Công ty có các Công ty liên doanh sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Dây đồng Việt Nam	Đường 9, KCN Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, Đồng Nai

Thông tin về các Công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại thuyết minh số 13.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100100512 thay đổi lần 2 ngày 27 tháng 07 năm 2011, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất kinh doanh trong các ngành nghề, lĩnh vực chính là:

- Sản xuất kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế, chế tạo, kinh doanh và sửa chữa các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV;
- Thi công, lắp đặt công trình đường dây, trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc;

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

4. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30/06/2012. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng niên độ kế toán với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập, chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các bên liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

4.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	04-15 năm
- Phương tiện vận tải	05-15 năm
- Thiết bị văn phòng	03-06 năm
- TSCĐ hữu hình khác	04-25 năm
- Phần mềm máy tính, TSCĐ vô hình khác	03-04 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư (nếu có)

7.1. Nguyên tắc ghi nhận BDS đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

8.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự phòng} \\ \text{tồn thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu} \\ \text{tư chứng} \\ \text{khoán} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường} \end{array}$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

- + Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- + Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:
 - + Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
 - + Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.
- Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn ;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

12.1 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí chi là lãi vay phải trả.

12.2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 1% đến 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp) của kỳ kế toán đó. Riêng Đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung)

14. Nguyên tắc ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành được ghi nhận là một khoản nợ. Nó chỉ được ghi nhận là Vốn chủ sở hữu khi thực sự được chuyển thành cổ phần của Công ty.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được trình bày tại Mục 1.2 nêu trên.

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng, hoặc hợp đồng "mua bán ngoại tệ có kỳ hạn".

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại (áp dụng đối với Công ty Cổ phần): Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức (áp dụng đối với Công ty Cổ phần): Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

17. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

18.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

18.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

18.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ các nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính riêng do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
1 . TIỀN		
Tiền mặt tại quỹ	7.762.787.862	7.106.160.757
Tiền gửi ngân hàng	198.761.652.205	137.674.724.487
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	496.055.574.172	469.742.098.748
Cộng	702.580.014.239	614.522.983.992
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (1)	24.230.756.200	
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (2)	13.901.000.000	14.880.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác (3)	40.952.416.000	16.252.416.000
- Công ty CP chế tạo máy điện Việt Nam - Hưng giri	10.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty CP chế tạo biến thế và vật liệu điện Việt Nam	5.670.000.000	5.670.000.000
- Công ty CP vật tư và xây dựng Hà Nội	4.500.000.000	2.000.000.000
- Công ty CP Sông Tích	2.200.000.000	1.000.000.000
- Công ty CP thiết bị điện Việt Nam (Cambodia)	3.582.416.000	3.582.416.000
- Công ty CP kinh doanh vật tư Thibidi	15.000.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(7.775.891.700)	-
Cộng	71.308.280.500	31.132.416.000
(1): Đây là khoản đầu tư chứng khoán vào Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu điện Hà Nội.		
(2): Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng cổ phần nhà Hà Nội với kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng và lãi suất từ 9 đến 11%/năm.		
(3): Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản cho các đơn vị khác vay theo các hợp đồng cho vay vốn và các phụ lục gia hạn hợp đồng kèm theo với thời hạn cho vay từ 3 tháng đến 1 năm.		
3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	9.040.000	21.520.000
Phải thu BHXH	15.658.706	356.185.581
Phải thu BHYT	27.616.895	27.965.906
Phải thu về dự thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	454.766.667	809.785.199
Phải thu lãi được chia của các công ty liên kết, liên doanh	-	-
- Công ty CP chế tạo máy điện Việt Nam - Hưng giri	-	296.666.666
- Công ty CP chế tạo biến thế và vật liệu điện Việt Nam	-	332.778.400
- Công ty CP vật tư và xây dựng Hà Nội	-	46.666.667
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	2.156.577.400	
- Công ty CP chế tạo biến thế và vật liệu điện Việt Nam	2.156.577.400	1.139.007.000
- Công ty khí cụ điện 1		
Phải thu khác	46.992.075.430	14.359.359.824
Cộng	49.655.735.098	17.389.935.243

4 . HÀNG TỒN KHO		30/06/2012	01/01/2012
		VND	VND
Hàng mua đang đi đường		-	741.185.208
Nguyên liệu, vật liệu		377.571.999.426	504.700.468.318
Công cụ, dụng cụ		2.365.110.305	1.728.106.957
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		101.401.317.149	164.551.210.209
Thành phẩm		506.907.863.257	460.339.455.913
Hàng hóa		16.909.559.254	45.198.134.118
Hàng gửi đi bán		3.383.225.978	4.685.093.978
Cộng		1.008.539.075.369	1.181.943.654.701

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		30/06/2012	01/01/2012
		VND	VND
- Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa		719.597.410	508.506.697
- Thuế thu xuất nhập khẩu		5.831.158	5.831.158
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
- Tiền thuế đất, thuế đất		1.566.652.798	2.122.835.299
- Tiền thuế TNCN		665.633.072	408.385.210
Cộng		2.957.714.438	3.045.558.364

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị Dụng cụ QL	Máy móc thiết bị	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ (*)	394.125.775.827	70.934.071.666	19.513.386.091	521.544.083.293	118.050.000	1.006.235.366.877
Số tăng trong kỳ	43.954.372.500	4.252.555.793	1.064.660.768	21.150.146.828	-	70.421.735.889
- Mua trong năm	10.393.556.274	2.354.065.436	951.734.405	6.845.666.332	-	20.545.022.447
- Đầu tư XDCB hoàn thành	33.560.816.226	1.614.308.539	-	3.254.241.628	-	38.429.366.393
- Tăng khác	-	284.181.818	112.926.363	11.050.238.868	-	11.447.347.049
Số giảm trong kỳ	5.364.061.014	2.299.672.959	364.857.863	9.239.756.704	80.400.000	17.348.748.540
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	74.337.750	241.764.625	36.728.000	7.431.637.569	-	7.784.467.944
- Giảm khác	5.289.723.264	2.057.908.334	328.129.863	1.808.119.135	80.400.000	9.564.280.596
Số dư cuối kỳ	432.716.087.313	72.886.954.500	20.213.188.996	533.454.473.417	37.650.000	1.059.308.354.226
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (*)	176.900.031.075	43.657.692.574	11.552.136.871	358.937.652.846	52.079.168	591.099.592.534
Số tăng trong kỳ	12.418.470.429	3.722.185.299	955.828.567	20.897.734.451	7.912.500	38.002.131.246
- Khấu hao trong kỳ	12.081.097.473	3.535.572.849	936.625.330	19.063.283.947	7.912.500	35.624.492.099
- Tăng khác	337.372.956	186.612.450	19.203.237	1.834.450.504	-	2.377.639.147
Số giảm trong kỳ	154.305.572	539.426.596	168.481.650	4.197.836.728	25.125.000	5.085.175.546
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	16.769.497	49.115.000	-	1.122.157.979	-	1.188.042.476
- Giảm khác	137.536.075	490.311.596	168.481.650	3.075.678.749	25.125.000	3.897.133.070
Số dư cuối kỳ	189.164.195.932	46.840.451.277	12.339.483.788	375.637.550.569	34.866.668	624.016.548.234
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	217.225.744.752	27.276.379.092	7.961.249.220	162.606.430.447	65.970.832	415.135.774.343
Tại ngày cuối kỳ	243.551.891.381	26.046.503.223	7.873.705.208	157.816.922.848	2.783.332	435.291.805.992

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	71.339.516.212	-	1.699.441.665	83.444.348	73.122.402.225
Số tăng trong kỳ	-	-	24.000.000	-	24.000.000
- Mua trong năm	-	-	24.000.000	-	24.000.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	9.846.941.000	-	23.590.000	-	9.870.531.000
- Giảm khác	9.846.941.000	-	23.590.000	-	9.870.531.000
Số dư cuối kỳ	61.492.575.212	-	1.699.851.665	83.444.348	63.275.871.225
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.899.111.086	-	1.557.605.509	53.658.993	7.510.375.588
Số tăng trong kỳ	689.886.426	-	14.360.598	6.615.156	710.862.180
- Khấu hao trong kỳ	689.886.426	-	14.360.598	6.615.156	710.862.180
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	1.568.522.918	-	23.590.000	-	1.592.112.918
- Giảm khác	1.568.522.918	-	23.590.000	-	1.592.112.918
Số cuối kỳ	5.020.474.594	-	1.548.376.107	60.274.149	6.629.124.850
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	65.440.405.126		141.836.156	29.785.355	65.612.026.637
Tại ngày cuối kỳ	56.472.100.618		151.475.558	23.170.199	56.646.746.375

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	60.000.000	15.287.109.810
Phần mềm kế toán	60.000.000	
Chi phí mua đất KĐT An Phú - An Khánh		15.100.000.000
TSCĐ khác		187.109.810
Xây dựng cơ bản dở dang	159.645.454.208	64.596.858.069
- XD VP KS tại số 10 Trần Nguyễn Hân	546.451.273	546.451.273
- XD trụ sở làm việc TCT tại 52 Lê Đại Hành	25.503.108.893	7.606.756.637
- Đóng góp kinh phí xây dựng hạ tầng KCN Hoàn Sơn	3.000.000.000	
- Công trình phân xưởng lắp ráp	109.157.273	
- Công trình phân xưởng Biện dòng - biền áp	334.581.346	
- Dự án NM cơ khí và bể thử bơm CSII của Công ty CP chế tạo Bơm Hải Dương		7.588.526.109
- Dự án nhà máy cáp điện Tân Phú Trung của Cty dây cáp điện VN	119.106.102.776	28.578.783.250
- Dự án xưởng sản xuất dây điện từ tại Tân Phú Trung của Cty dây cáp điện VN	6.249.061.901	16.050.365.256
- Dự án nhà máy cáp điện Miền Trung của Cty dây cáp điện VN		1.884.663.638
- Dự án Lò lưu hóa cáp của Cty dây cáp điện VN		431.735.615
- Dự án nhà 799 Kinh Dương Vương của Cty dây cáp điện VN		54.545.455
- Công trình khác	4.796.990.746	1.855.030.836
Sửa chữa lớn TSCĐ	2.995.934.350	
Cộng	162.701.388.558	79.883.967.879

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	20.608.736.111	29.379.302.111
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	430.912.966.651	516.947.462.192
Công ty chế tạo máy điện VN - Hungary	16.777.167.627	20.129.533.083
Công ty CP chế tạo Biển thể và VLD Hà Nội		25.620.347.398
Công ty Vật tư và Xây dựng Hà Nội	5.233.587.356	29.855.189.818
Công ty Dây Đồng Việt Nam - CFT	69.285.387.977	69.743.683.324
Công ty TNHH SAS - CTAMAD	339.616.823.691	371.598.708.569
Đầu tư dài hạn khác	12.316.979.710	13.771.128.150
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(1.218.297.500)	(1.468.971.000)
Cộng	462.620.384.972	558.628.921.453

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại thời điểm 30/06/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia) (*)	Campuchia	85%	85%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện

(*) Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 486/BKHDT-DTRNN ngày 28 tháng 12 năm 2011, trong đó Tổng Công ty CP thiết bị điện VN góp vốn 15,3 tỷ đồng tương đương với 51%; Công ty CP chế tạo điện cơ Hà Nội góp 10,2 tỷ đồng tương đương với 34%. Tại thời điểm 30/6/2012, Công ty CP thiết bị điện Việt Nam (Cambodia) không lập báo cáo tài chính, do đó không tiến hành hợp nhất vào báo cáo hợp nhất của Tổng Công ty.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại thời điểm 30/6/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty CP chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	Hà Nội	34,27%	34,27%	SX, chế tạo, KD thiết bị điện
- Công ty CP vật tư và Xây dựng Hà Nội	Hà Nội	45%	45%	Xây dựng dân dụng và công nghiệp
- Công ty TNHH SAS - CTAMAD (*)	Hà Nội	29%	35%	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ du lịch

(*) Công ty TNHH SAS - CTAMAD là Công ty liên kết của Công ty CP chế tạo điện cơ Hà Nội với tỷ lệ biểu quyết của Công ty CP chế tạo điện cơ Hà Nội là 35%

Dầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại thời điểm 30/06/2012 như sau

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Dây đồng Việt	Đồng Nai	36,35%	36,35%	SX dây đồng

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển	6.714.873.441	5.675.768.480
Chi phí chuyển giao công nghệ sản xuất	1.763.945.342	2.451.467.336
Giá trị lợi thế vị trí địa lý khi xác định giá trị doanh nghiệp	32.066.078.057	34.015.042.181
Giá trị thương hiệu khi xác định giá trị doanh nghiệp	237.777.386	321.698.816
Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền	10.720.096.747	2.720.644.277
Chi phí sửa chữa lớn TSCD chờ phân bổ	1.237.087.628	568.612.893
Chi phí thuê đất của Công ty CP dây cáp điện VN	48.305.311.577	46.099.019.359
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.049.793.855	9.220.575.244
Cộng	107.094.964.033	101.072.828.586

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	536.120.816.657	633.817.631.175
Vay ngắn hạn ngân hàng	517.050.035.965	608.689.730.482
Công ty CP thiết bị điện	265.156.267.949	338.293.200.155
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa (1)	179.990.683.612	252.942.756.820
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (2)	85.165.584.337	85.350.443.335
Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	249.987.670.944	225.559.487.373
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - SGD 1 (3)	11.261.928.150	35.210.000.000
- Ngân hàng Công thương - SGD 2 (4)	14.262.202.900	
- Ngân hàng Ngoại thương (5)	39.115.216.300	
- Ngân hàng Hongkong & Shanghai - TP HCM (6)	148.430.347.115	161.169.487.373
- Ngân hàng China Trust (7)	36.917.976.479	29.180.000.000
Công ty CP Bơm Hải Dương		7.767.478.405
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương		7.767.478.405
Công ty CP KD vật tư thibidi	-	35.202.680.549
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa		19.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai		16.202.680.549
Công ty CP cơ điện Hà Nội	1.906.097.072	1.866.884.000
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội		1.866.884.000
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Cầu Diễn (8)	1.906.097.072	

Tổng Công ty cổ phần thiết bị điện Việt Nam
Số 25 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2012

Vay ngắn hạn các tổ chức khác	1.200.000.000	330.000.000
<i>Công ty CP chế tạo điện cơ Hà Nội</i>	<i>1.200.000.000</i>	<i>330.000.000</i>
<i>Trường cao đẳng công nghệ Hà Nội</i>		<i>200.000.000</i>
<i>Công đoàn Trường cao đẳng công nghệ HN (9)</i>	<i>100.000.000</i>	
<i>Công đoàn Công ty CP chế tạo điện cơ Hà Nội (10)</i>	<i>1.100.000.000</i>	<i>130.000.000</i>
Vay ngắn hạn các cá nhân	17.870.780.692	24.797.900.693
<i>Công ty CP thiết bị điện VN</i>	<i>6.593.780.692</i>	<i>1.577.780.693</i>
<i>Công ty CP KD vật tư thibidi</i>	<i>11.277.000.000</i>	<i>23.220.120.000</i>
<i>Công ty CP chế tạo điện cơ Hà Nội</i>		
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.143.562.648	3.303.323.984
<i>Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam</i>	<i>1.143.562.648</i>	<i>3.303.323.984</i>
Cộng	537.264.379.305	637.120.955.159

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

- (1): Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa với lãi suất từng thời điểm nhận nợ để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp TSCĐ và hàng tồn kho.
- (2): Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất từng thời điểm nhận nợ để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho.
- (3)-(7): Là các khoản vay tại Công ty CP dây cáp điện Việt Nam, tuy nhiên đơn vị chưa thuyết minh chi tiết trên báo cáo tài chính và đến thời điểm phát hành báo cáo chúng tôi chưa nhận được các tài liệu liên quan đến các khoản vay này. Vì vậy chúng tôi không thể thuyết minh chi tiết theo từng hợp đồng vay.
- (8): Là khoản vay tại Công ty CP cơ điện Hà Nội, tuy nhiên đơn vị chưa thuyết minh chi tiết trên báo cáo tài chính và đến thời điểm phát hành báo cáo chúng tôi chưa nhận được các tài liệu liên quan đến các khoản vay này. Vì vậy chúng tôi không thể thuyết minh chi tiết theo từng hợp đồng vay.
- (9): Là khoản vay vốn của các Hợp đồng vay vốn số 01/2011/HDVV/TCKT ngày 29/11/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Tổng số tiền cho vay là: 100.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: không xác định;
+ Lãi suất cho vay là 11%;
+ Số dư gốc vay tại 30/6/2012 là 100.000.000 đồng
- (10): Là khoản vay vốn của các Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HDVV/TCKT ngày 6/2/2012, số 02/2012/HDVV/TCKT ngày 20/4/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Tổng số tiền cho vay là: 1.100.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: không xác định;
+ Lãi suất cho vay là 11%;
+ Số dư gốc vay tại 30/6/2012 là 1.100.000.000 đồng

Thông tin bổ sung cho khoản nợ dài hạn đến hạn trả: xem chi tiết tại thuyết minh số 20.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.456.127.579	15.803.363.271
Thuế xuất, nhập khẩu	801.054.687	920.994.397
Thuế thu nhập cá nhân	1.483.937.258	1.849.165.884
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.730.949.309	52.826.782.059
Thuế tài nguyên	-	-
Thu trên vốn	-	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	2.060.271.415	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	37.532.340.248	71.400.305.611
17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.471.152.291	3.569.468.603
Chi phí phải trả khác	61.266.169.299	75.016.534.546
Cộng	62.737.321.590	78.586.003.149
18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	1.139.273.242	1.139.273.242
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	990.043.215	433.209.510
Kinh phí công đoàn	4.071.969.839	3.435.499.943
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Phải trả cổ phần hóa	35.208.570.992	113.550.911.413
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	225.678.720.818	206.771.445.558
Các khoản phải trả, phải nộp khác	397.018.898.315	36.842.322.065
Cộng	664.107.476.421	362.172.661.731
20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	91.413.404.987	46.217.721.511
Vay ngân hàng	91.413.404.987	46.217.721.511
<i>Công ty CP chế tạo điện cơ Hà Nội</i>	<i>7.764.032.947</i>	
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam (1)	7.764.032.947	
<i>Công ty CP dây cáp điện Việt Nam</i>	<i>83.649.372.040</i>	<i>46.217.721.511</i>
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - SGD 1 (2)	5.610.683.040	3.997.083.040
Công ty đầu tư tài chính Việt Nam (3)	78.038.689.000	42.220.638.471
Vay đối tượng khác		
Nợ dài hạn	91.413.404.987	46.217.721.511
Cộng	91.413.404.987	46.217.721.511

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn:

(1): Là khoản vay vốn của Hợp đồng tín dụng số 30.03.12.031.01/HĐTD ngày 30/03/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng số tiền ngân hàng cho vay là: 16.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà xưởng cơ khí và bể thử bơm thuộc dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy chế tạo bơm Hải Dương";
- + Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng theo phương pháp thả nổi bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay theo quy định của ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trong từng thời kỳ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay không có bảo đảm đủ bằng tài sản, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung (trong đó TS bổ sung hiện tại là toàn bộ nhà xưởng, MMTB của Công ty và tài sản bổ sung trong tương lai là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng cơ khí và bể thử bơm sẽ được bổ sung sau khi hoàn thành).

(2) Gồm 2 hợp đồng giữa ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam và Công ty CP dây cáp điện Việt Nam:

2.1: Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201000139 ngày 12/01/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng số tiền ngân hàng cho vay là: 4.300.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
- + Mục đích vay: Đầu tư mua máy tạo hạt PVC;
- + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: theo từng lần giải ngân;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay không có bảo đảm đủ bằng tài sản.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2012 là: 2.279.208.040 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 460.312.648 đồng

2.2: Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201101014 ngày 25/02/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng số tiền ngân hàng cho vay là: 6.500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Xây dựng nhà kho dự án tại KCN Hòa Cẩm - Đà Nẵng;
- + Thời hạn vay: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: theo từng lần giải ngân;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay không có bảo đảm đủ bằng tài sản.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2012 là: 3.331.475.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 683.250.000 đồng

(3): Hợp đồng tín dụng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/05/2010 giữa Công ty Đầu tư tài chính nhà nước và Công ty CP dây cáp điện Việt Nam, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng số tiền cho vay là: 85.132.689.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế;
- + Thời hạn vay: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: theo từng lần giải ngân;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất tại số 70-72 Nam Kỳ khởi nghĩa và một phần tài sản hình thành từ vốn vay (gồm hệ thống thiết bị chính và thiết bị phụ trợ)

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Chênh lệch tỷ giá hối doái	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khác thuộc VCSH
Số dư đầu năm trước								
Nhận bản giao từ CPI	1.400.000.000.000						282.573.664.771	
Lãi trong năm trước					9.682.100.231	6.688.159.841	16.574.260.072	204.000.000
Trích lập các quỹ							23.115.469.481	
Trích lập quỹ KTPL								
Mua CP quỹ			(30.000.000)					
Tăng từ LN đầu tư vào liên kết, liên doanh							128.544.448.527	
Tăng khác					346.467.157	532.893.043	88.688.861.368	229.500.000
Chênh lệch TG cuối năm		(598.163.827)						
Lỗ trong năm trước							1.552.756.843	
Giảm khác								
Số dư cuối năm trước	1.400.000.000.000	(598.163.827)	(30.000.000)	-	10.028.567.388	7.221.052.884	458.564.488.270	433.500.000
Tăng vốn trong kỳ		-			8.064.504.617	13.556.107.405	-	-
Lãi trong kỳ	-	43.689.509	-	-	-	-	232.873.670.411	-
Tăng khác	-	582.023.734	30.000.000	-	6.368.581.607	1.390.536.598	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	1.222.118	-	-	-	-	531.117.551.072	433.500.000
Số dư cuối kỳ	1.400.000.000.000	26.327.298	-	-	24.461.653.612	22.167.696.887	160.320.607.609	-

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	1.220.448.000.000	87,17	1.220.448.000.000	87,17
Vốn góp của các đối tượng khác	179.552.000.000	12,83	179.552.000.000	12,83
Cộng	1.400.000.000.000	100	1.400.000.000.000	100

**22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu
và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
+ Vốn góp đầu năm	1.400.000.000.000	
+ Vốn góp tăng trong năm		1.400.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

22.4. Cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.000.000	140.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-

- Cổ phiếu phổ thông		-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	-
- Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

22.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	22.167.696.887	7.221.052.884
- Quỹ dự phòng tài chính	24.461.653.612	10.028.567.388
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	433.500.000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển trích lập để sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Bù đắp các khoản tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan và bù lỗ trường hợp kinh doanh bị thua lỗ

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được sử dụng vào việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của Ban

Giám đốc, Hội đồng quản trị.

25 . NGUỒN KINH PHÍ

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguồn kinh phí năm trước	-	-
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp (*)	29.000.000	29.000.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(29.000.000)	(29.000.000)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2012
	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.771.781.445.004
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.315.240.686
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-
Doanh thu khác	34.067.070.261
Cộng	2.857.163.755.951

. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2012
	VND
Chiết khấu thương mại	-
Giảm giá hàng bán	-
Hàng bán bị trả lại	4.220.567.403
Thuế GTGT (trực tiếp) phải nộp	-
Thuế TTDB	-
Thuế xuất khẩu	-
Cộng	4.220.567.403

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2012
	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.767.560.877.601
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.315.240.686
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-
Doanh thu khác	34.067.070.261
Cộng	2.852.943.188.548

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2012
	VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	2.369.450.624.824
Giá vốn cung cấp dịch vụ	34.036.807.916
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-
Giá vốn khác	32.760.037.659
Cộng	2.436.247.470.399

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2012
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.247.008.698
Cổ tức, lợi nhuận được chia	47.630.460.516
Lãi bán ngoại tệ	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.135.333.068
Doanh thu hoạt động tài chính khác	24.860.657
Cộng	90.037.662.939

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2012
	VND
Lãi tiền vay	48.296.758.077
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	707.131.891
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-
Chi phí tài chính khác	15.853.618.758
Cộng	64.857.508.726

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2012
	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	50.238.242.146
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-
Cộng	50.238.242.146

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

6 tháng đầu năm 2012

VND

Thu nhập thuế TNDN hoàn lại phát sinh từ
các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)
Cộng

498.637.569

498.637.569

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
- Thông tin về các bên liên quan
- Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

Mối quan hệ

Quyền biểu quyết

Công ty Cổ phần chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary
Công ty Cổ phần chế tạo biến thế và vật liệu điện Hà Nội
Công ty Cổ phần vật tư và xây dựng Hà Nội
Công ty TNHH SAS - CTAMAD

Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết

34,27%
49,49%
45,00%
35,00%

Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan kể từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 bao gồm:

Các bên liên quan

Mối quan hệ

Nội dung nghiệp vụ

Giá trị VND

Công ty CP vật tư và xây dựng Hà nội

Công ty liên kết

Doanh thu bán hàng

91.558.000

Các khoản phải thu

30/06/2012

01/01/2012

VND

VND

Công ty CP vật tư và xây dựng Hà nội

Công ty liên kết

100.713.800

Cho vay

30/06/2012

01/01/2012

VND

VND

Công ty CP vật tư và xây dựng Hà nội

Công ty liên kết

4.500.000.000

2.000.000.000

Công ty CP chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary

Công ty liên kết

10.000.000.000

10.000.000.000

5 Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2012		01/01/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	702.580.014.239		614.522.983.992	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	878.489.187.888	(38.298.376.343)	692.094.176.793	(39.234.563.519)
Đầu tư ngắn hạn	79.084.172.200	(7.775.891.700)	31.132.416.000	
Cộng	1.660.153.374.327	(46.074.268.043)	1.337.749.576.785	(39.234.563.519)

Nợ phải trả tài chính

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay và nợ	628.677.784.292	683.338.676.670
Phải trả người bán, phải trả khác	983.288.389.690	531.716.960.546
Chi phí phải trả	62.737.321.590	78.586.003.149
	1.674.703.495.572	1.293.641.640.365

Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thiện hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cổ phần thiết bị điện Việt Nam năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) thực hiện. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.
Do đơn vị chưa lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011 nên chúng tôi chưa có số liệu để so sánh các khoản mục trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2012

Người lập biểu



Đoàn Thị Lan Phương

Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Tiểu